

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 4600100003 thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023 là 180.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Long

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số. 130/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.3 - Thông tin so sánh, Công ty đã điều chỉnh một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Vũ Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3011-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Điều chỉnh lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		257.188.122.636	249.081.259.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	65.376.630.986	53.151.833.286
1. Tiền	111		45.376.630.986	33.151.833.286
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.062.021.313	36.140.094.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.216.681.871	30.216.981.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.803.182.618	1.256.776.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.644.196.824	5.268.376.617
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(602.040.000)	(602.040.000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	109.594.403.939	104.268.116.239
1. Hàng tồn kho	141		135.031.670.583	105.743.036.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.437.266.644)	(1.474.920.277)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.155.066.398	55.521.215.090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	71.990.342.813	51.874.254.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.639.393.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	2.164.723.585	7.566.887
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B - (200 = 210+220+230+ 240+250+260)	200		333.818.067.092	307.525.491.658
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.332.905.967	26.287.323.999
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.332.905.967	26.287.323.999
II. Tài sản cố định	220		235.042.680.922	206.023.519.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	235.042.680.922	206.023.519.169
- Nguyên giá	222		971.653.831.974	815.917.354.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(736.611.151.052)	(609.893.835.182)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	5.10	629.245.319	570.983.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(629.245.319)	(570.983.295)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.646.499.086	18.769.478.310
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.646.499.086	18.769.478.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	-	29.859.652.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	29.859.652.172
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.020.246.000	1.020.246.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		68.795.981.117	26.585.518.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	68.795.981.117	26.585.518.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		591.006.189.728	556.606.750.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND (Điều chỉnh lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		282.120.306.890	306.320.830.648
I. Nợ ngắn hạn	310		264.828.724.832	293.593.730.829
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	130.409.056.580	140.254.832.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	12.477.294.582	2.257.789.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	26.666.050.097	34.321.117.181
4. Phải trả người lao động	314		58.890.848.931	42.620.286.621
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.994.512.776	138.173.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	23.906.780.852	39.945.064.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	7.744.116.000	30.718.534.026
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.740.065.014	3.337.932.804
II. Nợ dài hạn	330		17.291.582.058	12.727.099.819
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.000.000.000	7.429.854.355
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	7.291.582.058	5.297.245.464
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		308.885.882.838	250.285.920.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	308.885.882.838	250.285.920.066
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		128.885.882.838	70.285.920.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.226.750.640	5.882.611.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122.659.132.198	64.403.308.685
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		591.006.189.728	556.606.750.714

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND (Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.253.461.065.890	1.025.375.977.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.253.461.065.890	1.025.375.977.636
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	982.799.695.920	789.749.043.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		270.661.369.970	235.626.934.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.426.823.337	6.963.659.211
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.435.086.180	452.688.689
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.361.356.844	413.035.937
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.336.365.568	1.583.298.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	57.479.089.307	44.179.242.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		223.837.652.252	196.375.363.984
11. Thu nhập khác	31	6.6	22.192.842.307	21.596.470.704
12. Chi phí khác	32	6.6	22.682.979.895	20.579.057.592
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(490.137.588)	1.017.413.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		223.347.514.664	197.392.777.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	42.042.024.358	39.332.171.290
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		181.305.490.306	158.060.605.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	10.073	8.012

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Long

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND (Điều chỉnh lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		223.347.514.664	197.392.777.096
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.645.126.738	28.284.960.393
- Các khoản dự phòng	03		23.962.346.367	1.047.977.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		73.729.336	27.880.841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.008.396.109)	(6.951.887.300)
- Chi phí lãi vay	06		2.361.356.844	413.035.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		283.381.677.840	220.214.744.240
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		47.514.728.096	(25.855.738.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.288.634.067)	(37.187.645.802)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.988.882.769)	139.065.514.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(62.326.551.353)	(70.068.547.083)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.361.356.844)	(379.440.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.042.215.640)	(37.358.641.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	253.920.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(8.269.318.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.888.765.263	180.414.847.847
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.733.356.291)	(58.043.237.503)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.008.396.109	1.694.590.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.724.960.182)	(56.348.647.324)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		28.305.960.190	29.255.919.535
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48.710.232.571)	(18.843.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(132.534.735.000)	(111.349.322.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(152.939.007.381)	(100.936.402.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.224.797.700	23.129.798.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.151.833.286	30.022.035.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	65.376.630.986	53.151.833.286

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/4/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.318 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.125 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, chế biến quặng kẽm chì.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết như sau:

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Xí nghiệp kẽm chì làng Hích	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì
Xí nghiệp thiếc Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến quặng thiếc
Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (i)	Tỉnh Bắc Kạn	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

Công ty liên doanh

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỉ lệ biểu quyết</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Tỉnh Bắc Kạn	50%	40%	Khai thác và luyện kẽm

- (i) Trong năm Công ty đã sáp nhập Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC theo hợp đồng sáp nhập số 961/ 2022/HĐSN Ngày 22/08/2022 và thành lập Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4600100003-017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ; giao dịch và số dư tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm quản lý được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

Chi phí sửa chữa

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 03 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng với thời gian khai thác quặng.

Chi phí cấp quyền khai thác mỏ

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm và sản lượng khai thác trong năm.

Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay tổng hợp cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác được trích trước cho các chi phí đã thực hiện trong năm nhưng chưa đầy đủ chứng từ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.
- Dự phòng chi phí Hoàn nguyên môi trường: Căn cứ vào dự toán chi phí hoàn nguyên môi trường

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thỏi, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh khi thanh toán hoặc thu hồi các khoản công nợ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	414.474.978	285.505.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.962.156.008	32.866.327.746
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	65.376.630.986	53.151.833.286

(*) Khoản tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thái nguyên lãi suất 3,5%/năm.

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.216.681.871	30.216.981.124
Công ty TNHH Ông thép Hòa Phát	-	24.157.576.612
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	-	3.990.502.112
Các đối tượng khác	4.216.681.871	2.068.902.400
Tổng	4.216.681.871	30.216.981.124
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>4.082.247.301</i>	-

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	1.803.182.618	1.256.776.700
Công ty TNHH MTV tư vấn đầu tư xây dựng công nghiệp mỏ Luyện Kim	390.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Minh Khang	239.550.000	-
Đối tượng khác	1.172.732.618	1.256.776.700
Tổng	1.803.182.618	1.256.776.700

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.644.196.824	-	5.268.376.617	-
Tạm ứng	852.202.005	-	3.974.500.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	538.112.114	-	457.723.719	-
Các khoản khác	1.253.882.705	-	836.152.898	-
Dài hạn	8.332.905.967	-	26.287.323.999	-
Ký cược, ký quỹ	7.286.588.472	-	5.303.109.524	-
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	-	-	20.984.214.475	-
Các khoản khác	1.046.317.495	-	-	-
Tổng	10.977.102.791	-	31.555.700.616	-

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan:

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)

20.984.214.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	-	602.040.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	602.040.000	-	602.040.000	-
Tên công ty				Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn				602.040.000
Tổng				602.040.000

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.471.410.751	-	11.367.700.601	-
Công cụ, dụng cụ	672.188.964	-	524.413.486	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.649.854.881	(1.474.920.277)	56.066.885.254	(1.474.920.277)
Thành phẩm	65.238.215.987	(23.962.346.367)	35.835.569.175	-
Hàng hoá	-	-	1.948.468.000	-
Tổng	135.031.670.583	(25.437.266.644)	105.743.036.516	(1.474.920.277)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	71.990.342.813	51.874.254.569
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	833.951.587	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	34.853.575.949	16.573.705.618
Chi phí ngắn hạn khác	36.302.815.277	35.300.548.951
Dài hạn	68.795.981.117	26.585.518.008
Chi phí Sử dụng tài liệu địa chất	27.254.974.727	7.839.903.643
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.243.557.804	7.810.844.330
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2.644.335.546	1.465.000.481
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Pháo	-	5.472.973.315
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.653.113.040	3.996.796.239
Tổng	140.786.323.930	78.459.772.577

5.8 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	34.321.117.181	165.734.902.856	173.389.969.940	26.666.050.097
Thuế giá trị gia tăng	22.500.000	56.140.381.605	53.690.465.761	2.472.415.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.975.131.371	42.042.024.358	39.042.215.640	11.974.940.089
Thuế thu nhập cá nhân	685.209.015	1.869.722.061	2.206.068.934	348.862.142
Thuế tài nguyên	20.924.065.596	30.768.284.246	44.584.132.769	7.108.217.073
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.803.769.321	2.803.769.321	-
Các loại thuế khác	3.714.211.199	22.822.510.900	26.399.312.299	137.409.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.288.210.365	4.664.005.216	4.624.205.149
	01/01/2022	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2022
Phải thu	7.566.887	2.157.156.698	-	2.164.723.585
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.566.887	2.157.156.698	-	2.164.723.585

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYỄN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	528.168.270.101	254.986.432.426	28.972.034.907	3.790.616.917	815.917.354.351
Tăng trong năm	53.863.250.600	72.496.855.462	28.928.926.106	447.445.455	155.736.477.623
Mua trong năm	-	9.733.356.291	-	-	9.733.356.291
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.071.322.568	21.896.154.619	681.169.217	-	28.648.646.404
Tăng khác (*)	47.791.928.032	40.867.344.552	28.247.756.889	447.445.455	117.354.474.928
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	582.031.520.701	327.483.287.888	57.900.961.013	4.238.062.372	971.653.831.974

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2022	405.435.595.908	185.313.499.668	16.224.842.024	2.919.897.582	609.893.835.182
Tăng trong năm	60.192.421.317	42.938.232.117	22.828.606.409	758.056.027	126.717.315.870
Khấu hao trong năm	15.097.842.780	16.579.892.388	2.633.118.457	334.273.113	34.645.126.738
Hao mòn	1.136.893.297	-	-	-	1.136.893.297
Tăng khác	43.957.685.240	26.358.339.729	20.195.487.952	423.782.914	90.935.295.835
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	465.628.017.225	228.251.731.785	39.053.448.433	3.677.953.609	736.611.151.052

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2022	122.732.674.193	69.672.932.758	12.747.192.883	870.719.335	206.023.519.169
Số dư tại 31/12/2022	116.403.503.476	99.231.556.103	18.847.512.580	560.108.763	235.042.680.922

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 40.892.933.789 VND (tại ngày 31/12/2021: 51.495.084.383 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 469.450.399.219 đồng (tại ngày 31/12/2021: 473.614.045.121 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm máy tính phục vụ quản lý có nguyên giá tại thời điểm 31/12/2022 là 570.983.295 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 570.983.295 đồng.

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	594.000.000	1.800.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	21.052.499.086	16.969.478.310
Dự án khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	-	5.995.567.624
Công trình đầu tư bãi chứa quặng đuôi số 2 xưởng tuyển	6.038.379.329	-
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Lang Hít	3.718.497.999	-
Dự án khác	11.295.621.758	10.973.910.686
Tổng	21.646.499.086	18.769.478.310

(*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;

Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động;

Quy mô dự án: 139,9 ha;

Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.17);

Dự án đã cơ bản hoàn thành đi vào hoạt động cuối năm 2022.

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

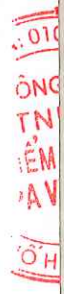
5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư Công ty con Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC (i)	-	(*)	-	29.859.652.172	(*)	-
b) Đầu tư Công ty liên kết Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)
Tổng	1.020.246.000		(1.020.246.000)	30.879.898.172		(1.020.246.000)

(*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong năm Công ty đã sáp nhập Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC theo hợp đồng sáp nhập số 961/2022/HĐSN Ngày 22/08/2022, và thành lập Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn - Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4600100003-017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	130.409.056.580	130.409.056.580	140.254.832.480	140.254.832.480
Công ty TNHH TM&CN Văn Huy Văn Nam Trung Quốc	2.570.313.962	2.570.313.962	2.534.378.655	2.534.378.655
Công ty TNHH Đức Bảo	5.763.378.388	5.763.378.388	1.944.798.743	1.944.798.743
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	-	-	1.302.533.640	1.302.533.640
Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	-	-	21.515.081.808	21.515.081.808
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	12.332.400.000	12.332.400.000	13.408.938.000	13.408.938.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	8.812.606.552	8.812.606.552	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Đức Anh	6.498.083.720	6.498.083.720	6.362.127.420	6.362.127.420
Công ty CP Thương mại và vận tải Toàn Cầu	5.809.365.847	5.809.365.847	3.854.948.965	3.854.948.965
Đối tượng khác	88.622.908.111	88.622.908.111	89.332.025.249	89.332.025.249
Tổng	130.409.056.580	130.409.056.580	140.254.832.480	140.254.832.480
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>3.688.737.489</i>	<i>3.688.737.489</i>	<i>22.928.192.246</i>	<i>22.928.192.246</i>

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.477.294.582	2.257.789.225
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	144.316.038
Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam	-	1.033.765.384
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	-	699.242.581
Đối tượng khác	12.477.294.582	380.465.222
Tổng	12.477.294.582	2.257.789.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.994.512.776	138.173.818
Chi phí lãi vay phải trả		69.992.000
Trích trước chi phí phải trả tiền điện	2.656.726.528	-
Chi phí khác	337.786.248	68.181.818
Tổng	2.994.512.776	138.173.818

5.16 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	23.906.780.852	39.945.064.674
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.991.932.914	13.872.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	21.131.358.500
Các khoản phải trả khác	6.914.847.938	4.941.593.862
Quỹ hỗ trợ khó khăn	713.761.688	702.055.974
Các khoản khen thưởng	1.802.280.000	3.230.700.000
Thưởng ban điều hành năm 2022	1.858.916.667	-
Các khoản phải trả khác	2.539.889.583	1.008.837.888
Tổng	23.906.780.852	39.945.064.674
Phải trả khác là các bên liên quan	-	21.114.000.000

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

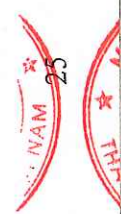
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
 01/01/2022

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm			
Vay ngắn hạn	7.744.116.000	7.744.116.000	25.735.814.545	48.710.232.571	30.718.534.026	30.718.534.026	30.718.534.026
- Vay ngắn hạn	-	-	21.953.714.381	33.328.248.407	11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	21.953.714.381	33.328.248.407	11.374.534.026	11.374.534.026	11.374.534.026
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.744.116.000	7.744.116.000	3.782.100.164	15.381.984.164	19.344.000.000	19.344.000.000	19.344.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.744.116.000	7.744.116.000	3.782.100.164	14.381.984.164	18.344.000.000	18.344.000.000	18.344.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	6.352.245.809	3.782.100.164	7.429.854.355	7.429.854.355	7.429.854.355
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	10.000.000.000	10.000.000.000	6.352.245.809	3.782.100.164	7.429.854.355	7.429.854.355	7.429.854.355
Tổng	17.744.116.000	17.744.116.000	32.088.060.354	52.492.332.735	38.148.388.381	38.148.388.381	38.148.388.381



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Tổ 3, phường Phú Xá
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

1. Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) theo hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469085/HĐTD ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:
 - a. Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng.
 - b. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án “Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”.
 - c. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên.
 - d. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.
 - e. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mỏ rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò tại tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dài hạn	7.291.582.058	5.297.245.464
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	4.248.784.378	3.171.355.238
Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường	3.042.797.680	2.125.890.226
Tổng	7.291.582.058	5.297.245.464

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	180.000.000.000	50.667.027.175	230.667.027.175
Tăng trong năm	-	158.060.605.806	158.060.605.806
Lãi trong năm trước	-	158.060.605.806	158.060.605.806
Giảm trong năm	-	(138.441.712.915)	(138.441.712.915)
Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	(581.168.088)	(581.168.088)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.060.544.827)	(8.060.544.827)
Chia trả cổ tức 2020	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2021	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	180.000.000.000	70.285.920.066	250.285.920.066
Số dư tại 01/01/2022	180.000.000.000	70.285.920.066	250.285.920.066
Tăng trong năm	-	182.039.765.397	182.039.765.397
Lãi trong năm nay	-	181.305.490.306	181.305.490.306
Lãi các chi nhánh Bắc cận chuyển về 9 tháng	-	734.275.091	734.275.091
Giảm trong kỳ	-	(123.439.802.625)	(123.439.802.625)
Trích quỹ khen thưởng VCQL (i)	-	(741.109.895)	(741.109.895)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	(11.098.692.730)	(11.098.692.730)
Chia trả cổ tức 2021 (i)	-	(66.600.000.000)	(66.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2022 (ii)	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	180.000.000.000	128.885.882.838	308.885.882.838

- (i) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2022 số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/4/2022
- (ii) Tạm ứng cổ tức 2022 theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO
 Tổ 3, phường Phú Xá
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
Tổng	180.000.000.000	180.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.600.000.000	41.400.000.000
Tạm ứng cổ tức 2022	45.000.000.000	86.400.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	14.662.849.222	14.284.765.548
Doanh thu bán thành phẩm	1.238.462.254.168	1.011.091.212.088
Doanh thu khác	335.962.500	-
Tổng	1.253.461.065.890	1.025.375.977.636
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>6.218.165.661</i>	<i>14.494.082.735</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa	14.662.849.222	14.467.838.277
Giá vốn thành phẩm	944.174.500.331	775.784.271.892
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.962.346.367	(503.066.681)
Tổng	982.799.695.920	789.749.043.488

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.008.396.109	1.694.590.179
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.794.029	11.771.911
Thu lợi tức của Công ty con	14.380.633.199	5.257.297.121
Tổng	15.426.823.337	6.963.659.211

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	2.361.356.844	413.035.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.729.336	39.652.752
Tổng	2.435.086.180	452.688.689

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.479.089.307	44.179.242.542
Chi phí nhân viên quản lý	18.805.030.252	18.194.420.498
Chi phí vật liệu quản lý	1.363.838.913	620.698.069
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.567.134.151	3.247.485.830
Chi phí dự phòng	-	107.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.484.341	929.937.529
Chi phí bằng tiền khác	32.940.601.650	21.079.700.616
Chi phí bán hàng	2.336.365.568	1.583.298.144
Chi phí nhân viên quản lý	2.233.536.828	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.828.740	1.583.298.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng, điện, nước	261.066.176	520.001.566
Hoàn nhập chi phí xử lý bãi thải bùn thủy luyện kẽm tại nhà máy kẽm	-	1.514.540.238
Thu lại chi phí khoan, chi phí chuyên xuống Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Cạn	21.603.075.411	19.545.040.763
Thu nhập khác	328.700.720	16.888.137
Tổng	22.192.842.307	21.596.470.704
Chi phí khác		
Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời	135.724.000	-
Thu lại chi phí khoan, chi phí chuyên xuống Công ty TNHH Kim loại màu Bắc Cạn	21.637.868.332	19.545.040.763
Phát vi phạm hành chính	25.000.000	-
Chi phí khác	884.387.563	1.034.016.829
Tổng	22.682.979.895	20.579.057.592
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(490.137.588)	1.017.413.112

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	223.347.514.664	197.392.777.096
Các khoản điều chỉnh tăng	1.243.240.325	4.525.376.476
Nộp thuế TN, phí MT theo thông báo số 113-15/7/2021 của thanh tra CP tại TN	-	3.099.443.200
Chi phí đền bù theo thỏa thuận chi phí không được trừ	25.417.619	1.809.654
Thù lao của HĐQT không chuyên trách	342.000.000	323.136.000
Tiền chậm nộp thuế	875.822.706	556.417.622
Các khoản điều chỉnh giảm	14.380.633.199	5.257.297.121
Lợi nhuận sau thuế Công ty con chuyển về	14.380.633.199	5.257.297.121
Thu nhập tính thuế TNDN	210.210.121.790	196.660.856.451
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.042.024.358	39.332.171.290
Tổng	42.042.024.358	39.332.171.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	181.305.490.306	158.060.605.806
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi lương thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không chuyên trách) (*)	-	(13.839.802.625)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	181.305.490.306	144.220.803.181
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.073	8.012

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	666.762.603.459	616.464.436.083
Chi phí nhân công	177.497.360.709	138.475.870.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.645.126.738	28.284.960.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.880.264.711	79.660.344.761
Chi phí khác bằng tiền	129.988.439.105	83.284.997.681
Tổng	1.077.773.794.722	946.170.608.945

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Chợ Đồn, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mở khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP
 Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
 Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang
 Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng
 Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai
 Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico
 Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin
 Công ty CP Vật tư TKV
 Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
 Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
 Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin
 Công ty kinh doanh than Bắc Thái - CTCP
 Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
 Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty Mẹ của Tổng Công ty Vimico
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Công ty con

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát tham gia điều hành quản lý Công ty trong năm (chi tiết tại Báo cáo Ban Giám đốc trang 02- 03 của Báo cáo tài chính) và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này.

a. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thu nhập	941.554.831	739.348.048
Đào Minh Sơn	Thu nhập	263.340.010	199.068.340
Phạm Thế Vinh	Thu nhập	465.043.214	371.719.804
Trần Minh Tuấn	Thu nhập	213.171.607	168.559.904
Ban Kiểm soát	Thu nhập	892.233.551	731.270.948
Nguyễn Đình Chiến	Thu nhập	197.245.615	161.359.904
Nguyễn Thanh Long	Thu nhập	173.746.983	142.477.761
Lê Văn Lương	Thu nhập	160.164.791	75.754.936
Trần Quốc Hậu	Thu nhập	13.582.196	66.722.825
Ngô Thị Nhâm	Thu nhập	173.746.983	142.477.761
Đào Thị Khuê	Thu nhập	173.746.983	142.477.761
Ban Giám đốc	Thu nhập	2.652.568.254	2.383.769.747
Trần Văn Long	Thu nhập	926.678.419	822.204.162
Bùi Huy Tuấn	Thu nhập	596.294.825	543.487.043
Nguyễn Văn Hậu	Thu nhập	593.633.922	546.064.437
Lại Trí Cường	Thu nhập	535.961.088	472.014.105
Tổng		4.486.356.636	3.854.388.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Mua hàng			
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	2.484.904.900	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua nguyên liệu, công cụ dụng cụ	-	640.364.120
		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Bên liên quan		6.218.165.661	14.494.082.735
Bán hàng			
Tổng công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	Doanh thu bán hàng	-	209.317.187
Công ty TNHH MTV Kim loại màu	Doanh thu bán hàng	-	14.284.765.548
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Doanh thu bán hàng	400.251.139	-
Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Doanh thu bán hàng	5.817.914.522	-

c. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico		4.082.247.301	-
Phải thu khác		-	20.984.214.475
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC		-	20.984.214.475
		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Các khoản phải trả		3.688.737.489	22.928.192.246
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC		-	21.515.081.808
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái		110.576.798	110.576.798
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV		3.578.160.691	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		-	1.302.533.640
Phải trả khác		-	21.114.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cổ tức phải trả	-	21.114.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể các điều chỉnh như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại 31/12/2021	Số dư tại 31/12/2021	Chênh lệch VND
		Trình bày lại VND	Đã trình bày VND	
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	249.081.259.056	241.207.683.748	7.873.575.308
Hàng tồn kho (iii)	141	105.743.036.516	103.794.568.516	1.948.468.000
Chi phí trả trước ngắn hạn (iii)	151	51.874.254.569	45.949.147.261	5.925.107.308
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	307.525.491.658	305.714.241.764	1.811.249.894
Nguyên giá (ii)	222	815.917.354.351	766.997.509.311	48.919.845.040
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(609.893.835.182)	(609.811.961.146)	(81.874.036)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18.769.478.310	17.457.650.716	1.311.827.594
Chi phí trả trước dài hạn (i)	261	26.585.518.008	74.924.066.712	(48.338.548.704)
Cộng thay đổi Tài sản		556.606.750.714	546.921.925.512	9.684.825.202
Nợ ngắn hạn		293.593.730.829	276.473.044.886	17.120.685.943
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (iii)	313	34.321.117.181	15.685.891.000	18.635.226.181
Dự phòng phải trả ngắn hạn (iii)	321	-	1.514.540.238	(1.514.540.238)
Vốn chủ sở hữu	410	250.285.920.066	257.721.780.807	(7.435.860.741)
LNST chưa phân phối kỳ này (iv)	421b	64.403.308.685	71.839.169.426	(7.435.860.741)
Cộng thay đổi Nguồn vốn		556.606.750.714	546.921.925.512	9.684.825.202

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch VND
		VND (Sau điều chỉnh)	VND (Trước điều chỉnh)	
Giá vốn hàng bán (iii)	11	775.404.712.375	789.749.043.488	(14.344.331.113)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (ii)	26	47.714.207.491	44.179.242.542	3.534.964.949
Thu nhập khác (iv)	31	20.081.930.466	21.596.470.704	(1.514.540.238)
Chi phí thuế TNDN (iv)	51	41.191.136.475	39.332.171.290	1.858.965.185
Lợi nhuận sau thuế	60	165.496.466.547	158.060.605.806	7.435.860.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.3 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

Chỉ tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2021	Chênh lệch VND
		VND (Sau điều chỉnh)	VND (Trước điều chỉnh)	
Lợi nhuận trước thuế	01	197.392.777.096	206.687.603.022	(9.294.825.926)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	129.770.688.759	139.065.514.685	(9.294.825.926)

Nội dung một số khoản điều chỉnh trọng yếu như sau:

- (i) Điều chỉnh tăng Tăng Nguyên giá TSCĐ đối với chi phí đền bù GPMB Dự án Núi Pháo.
- (ii) Ảnh hưởng của việc điều chỉnh (i)
- (iii) Hoàn nhập chi phí xử lý bãi thải bùn thủy luyện kẽm tại nhà máy kẽm chưa phát sinh, điều chỉnh giảm quà tặng CB CNV năm 2022 vào chi phí SXKD năm 2021, giảm giá vốn do phân bổ lại Công cụ dụng cụ, chi phí trích trước, chuyển một số công cụ dụng cụ, chi phí sang khoản mục Tài sản cố định. Tăng giá vốn do điều chỉnh tăng thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường.
- (iv) Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long